

**T**ham gia hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế tạo ra cơ hội đồng thời cũng là thách thức đối với mỗi quốc gia nói chung và doanh nghiệp nói riêng. Quyết định thành công trong hội nhập kinh tế là khả năng cạnh tranh vì nó là điều kiện để duy trì sự tồn tại và phát triển thị trường (trong và ngoài nước). Khả năng cạnh tranh của quốc gia phụ thuộc mức độ hấp dẫn của môi trường đầu tư và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp.

Về môi trường đầu tư của Việt nam có những lợi thế (i) về điều kiện tự nhiên để sản xuất những sản phẩm do mang lại, đó là hàng hòa nông thủy sản như gạo, cà phê, cao su, thủy sản... hoặc những sản phẩm truyền thống như sứ Bát Tràng, lụa Hà Đông, mây tre đan, đồ gỗ Đồng Kỵ...(ii) với dân số 80 triệu người là lực lượng lao động dồi dào để phát triển những ngành hàng cần sử dụng nhiều lao động như gia công sản phẩm hoặc cần phải sản xuất bằng thủ công; đồng thời đây cũng là một thị trường lớn đối với hàng hoá sản phẩm tiêu dùng, đặc biệt với 80% dân số là nông dân, có thu nhập thấp, nhu cầu về chất lượng, kỹ thuật sản phẩm không cao vì vậy rất thuận lợi cho các doanh nghiệp Việt Nam; (iii) Việt nam có

# Giải pháp nâng cao khả năng cạnh tranh CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM TRONG HỘI NHẬP

Vũ Thị Hồng Loan

*Phó ban CSTH - Cục TCDN - BTC*

Chế độ Chính trị ổn định thuận lợi cho các nhà đầu tư và hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, môi trường đầu tư của Việt Nam cũng còn nhiều hạn chế không thuận lợi và khuyến khích các nhà đầu tư, cụ thể như: Cơ sở hạ tầng của nhiều vùng, địa phương Việt Nam chưa được cải thiện; Giá cả một số sản phẩm là đầu vào của doanh nghiệp cao hơn nhiều so với khu vực làm cho chi phí kinh doanh của các doanh nghiệp tăng lên đáng kể, như: giá cước điện thoại quốc tế 2,3 USD/phút cao gấp 2 lần so với các nước trong khu vực, giá thuê văn phòng 21 USD/m<sup>2</sup> cao gấp 2 lần so với Thái Lan, chi phí điện 7 cent/kwh cao hơn gấp 2 lần so với Thái Lan và Indonesia. Thủ tục hành chính chưa được cải thiện nhiều, gây khó khăn phiền hà cho các nhà đầu tư. Môi trường thể chế,

pháp luật và các chính sách kinh tế, thuế, tài chính chưa được hoàn chỉnh; phân phối thu nhập còn có sự phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp trong nước và ngoài nước hoặc còn cao hơn các nước trong khu vực.

Nhiều doanh nghiệp Việt Nam đã vươn lên, có khả năng cạnh tranh và giữ được thị phần tiêu thụ sản phẩm, kinh doanh có lãi chủ yếu tập trung vào các ngành hàng sản phẩm hàng hoá có lợi thế thiên nhiên như sản phẩm hàng hoá nông sản (gạo, cà phê, hạt tiêu) hoặc khoáng sản tài nguyên (dầu thô, than đá...) hoặc các sản phẩm mà thiết bị công nghệ sản xuất đã được đổi mới như: Điện, Xi măng, Sứ vệ sinh, hàng may mặc, dày dép.

Tuy nhiên, nhìn chung khả năng cạnh tranh của

hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam còn thấp so với các nước trong khu vực do các nguyên nhân như: Công tác tiếp thị và xúc tiến thương mại còn hạn chế ảnh hưởng tới việc xây dựng chiến lược kinh doanh, chuyển đổi cơ cấu sản phẩm theo nhu cầu thị trường và tăng doanh thu của doanh nghiệp. Năng suất lao động thấp, máy móc thiết bị công nghệ thiếu đồng bộ lạc hậu so với thế giới từ 10 đến 20 năm; Lao động nhiều, nhưng trình độ tay nghề của người lao động còn thấp so với yêu cầu kỹ thuật hiện đại của máy móc thiết bị; Trình độ quản lý và tính năng động nhạy bén của các giám đốc doanh nghiệp trong cơ chế thị trường còn hạn chế; Đầu tư cho công tác nghiên cứu và triển khai trong các doanh nghiệp Việt Nam còn ít ảnh hưởng đến việc nâng cao

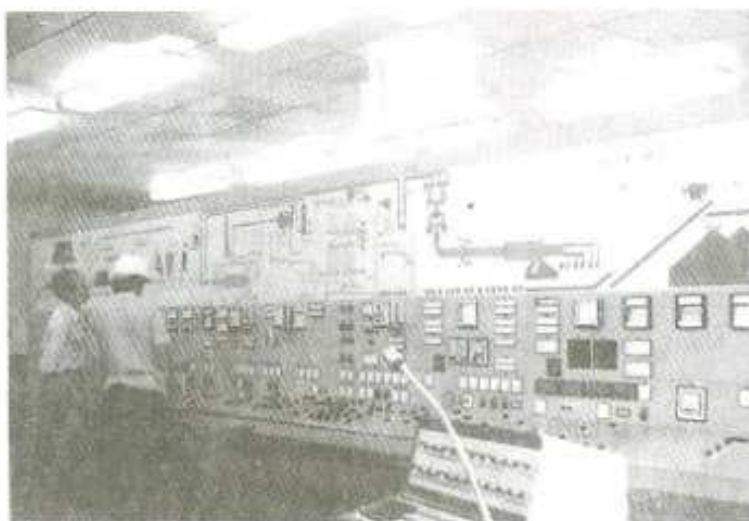


chất lượng của sản phẩm và sản xuất sản phẩm có lợi thế cạnh tranh về năng suất lao động. Giá thành sản xuất của sản phẩm còn cao, lợi nhuận thấp ảnh hưởng đến tích tụ và tập trung vốn.

Thực hiện cam kết trong ASEAN, Việt Nam đã thực hiện cắt giảm thuế quan theo Hiệp định CEPT/AFTA, tính đến cuối năm 2002, đã có 86% (5.500 dòng thuế) các mặt hàng trong Biểu thuế nhập khẩu được cắt giảm để các mặt hàng này có mức thuế suất tối đa là 20%, trong năm 2003 số các mặt hàng còn lại cũng sẽ thực hiện cắt giảm để có mức thuế suất tối đa là 20%. Việc thực hiện cắt giảm thuế quan theo cam kết trong hội nhập sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng cạnh tranh và thị phần tiêu thụ sản phẩm của các doanh nghiệp, vì các doanh nghiệp trong nước sẽ không còn được bảo hộ thông qua các Chính sách thuế.

Với điều kiện như trên, tham gia hội nhập Việt Nam có cơ hội thu hút vốn đầu tư nhiều hơn; giúp cho doanh nghiệp Việt Nam có điều kiện tiếp cận máy móc thiết bị hiện đại, công nghệ quản lý tiên tiến; doanh nghiệp có thêm thị trường mới, hàng hoá xuất khẩu sang ASEAN được hưởng thuế ưu đãi, tăng khả năng cạnh tranh; do

cắt giảm thuế quan góp phần giảm chi phí của doanh nghiệp Việt Nam, người tiêu dùng sẽ được hưởng lợi, giá cả rẻ hơn và chủng loại hàng hoá phong phú hơn; Nhưng cũng có không ít khó khăn đối với doanh nghiệp Việt Nam vì phải cạnh tranh với sản phẩm của các doanh nghiệp ở các nước có trình độ sản xuất cao hơn,



*Cần hiện đại hóa công nghệ để nâng cao khả năng cạnh tranh*

thuận lợi hơn.

Năm 2003 là năm bản lề thực hiện nhiệm vụ kế hoạch 5 năm và thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế; Trong đó có cam kết về thuế quan của khu vực ASEAN: cắt giảm và đưa thuế suất của hầu hết các mặt hàng nhập khẩu xuống mức từ 0-5% vào năm 2006. Do đó, đòi hỏi các doanh nghiệp Việt Nam vươn lên khắc phục khó khăn, đồng thời tranh thủ tận dụng những lợi thế nội tại của nền kinh tế và của doanh nghiệp để

nâng cao sức cạnh tranh thông qua các giải pháp cơ bản sau đây:

Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, tìm thị trường mới, cho sản phẩm mang thương hiệu Việt Nam trên thị trường trong nước và thế giới, đặc biệt chú trọng những mặt hàng có lợi thế xuất khẩu và tăng doanh thu. Doanh nghiệp áp dụng các biện pháp để

bảo hiệu quả và công khai tài chính.

Đồng thời Nhà nước tiếp tục thực hiện các biện pháp bảo hộ, hỗ trợ hợp lý có thời hạn đối với các mặt hàng sản xuất trong nước phù hợp với các hoạt động và tiêu chuẩn quốc tế như: hỗ trợ thông qua chính sách thưởng kim ngạch xuất khẩu cho các sản phẩm (như chè, mây, tre, lá, lạc nhân, hạt điều, thủ công mỹ nghệ, nhựa, cơ khí, hạt tiêu, thịt gia súc và gia cầm các loại); Tiến tới việc hỗ trợ trực tiếp chi phí đầu vào cho người sản xuất những mặt hàng có khả năng cạnh tranh hoặc có khả năng cạnh tranh nhưng có điều kiện.

Tăng năng suất lao động, tiết kiệm chi phí thông qua: đổi mới hiện đại hoá máy móc thiết bị công nghệ; cải tiến quản lý sản xuất kinh doanh và tiết kiệm các chi phí sản xuất của doanh nghiệp như rà soát lại mức tiêu hao vật tư, năng lượng, sắp xếp lao động hợp lý để tăng thu nhập của người lao động. Nhà nước kiểm soát để có các biện pháp giảm giá một số mặt hàng chi phối đến chi phí đầu vào của doanh nghiệp như: chi phí thông tin liên lạc, điện, chi phí vận tải...; hỗ trợ việc xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng về giao thông, thông tin. Ngoài ra, các doanh nghiệp cần có sự chuẩn bị



dự phòng tài chính đối phó với những năm đầu bước vào hội nhập như: tính đủ các khoản dự phòng của năm 2002 (giảm giá hàng hoá tồn kho, chứng khoán và dự phòng nợ khó đòi). Đối với doanh nghiệp đủ điều kiện được trích khấu hao nhanh theo kế ước vay thì cũng thực hiện khấu hao nhanh để giảm bớt áp lực chi phí giá thành cao cho những năm sau tạo đà cho sự phát triển, quay vòng và đầu tư thu hồi vốn nhanh. Có kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực có khả năng tiếp cận với công nghệ mới, nâng cao trình độ của cán bộ quản lý doanh nghiệp góp phần nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm chi phí của doanh nghiệp.

Thực hiện nhất quán chiến lược tổng thể về sắp xếp doanh nghiệp nhà nước, vì doanh nghiệp nhà nước là lực lượng nòng cốt, chủ đạo và dẫn dắt các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác phát triển. Đảm bảo mục tiêu đến năm 2005 phải hoàn thành cơ bản việc chuyển doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; cổ phần hoá và giao, bán đối với doanh nghiệp nhà nước không cần nắm giữ 100% vốn; giải thể, phá sản những doanh nghiệp không đủ điều kiện tồn tại. Thực tế cho thấy

một trong những lợi thế lớn nhất của doanh nghiệp sau cổ phần hoá là sự tiết kiệm chi phí. Nhờ có các biện pháp tinh giảm biên chế, xử lý lao động dôi dư, nâng cao năng suất lao động, đặc biệt là sự chuyển đổi ý thức gắn chặt lợi ích doanh nghiệp với lợi ích mỗi cổ đông được hưởng, tạo động lực cho sự tiết kiệm chi phí, nâng cao khả năng cạnh tranh về năng suất lao động của doanh nghiệp.

Tiếp tục thực hiện các giải pháp lành mạnh hoá tài chính doanh nghiệp, trong đó đặc biệt quan tâm đến các giải pháp ngăn chặn tái phát nợ và tài sản tồn đọng tại doanh nghiệp, lao động dôi dư của doanh nghiệp nhà nước và lỗ của doanh nghiệp. Phải kiên quyết xử lý những trường hợp cố tình trì hoãn, không tuân thủ các quy định của nhà nước về xử lý nợ tồn đọng cũng như lao động dôi dư hoặc không hoàn thành phương án sắp xếp theo lộ trình đã được ghi trong đề án đã được phê duyệt để nâng cao kỷ cương và kỷ luật tài chính đối với doanh nghiệp. Chính phủ tiếp tục thực hiện phương án tài chính cho chương trình cải cách doanh nghiệp nhà nước và hệ thống ngân hàng thương mại nhà nước trong 3 năm, thực hiện tốt việc giải ngân cho chương

trình này qua các kênh: hỗ trợ để xử lý lao động dôi dư, xử lý nợ và lỗ tồn đọng, xử lý rủi ro và vốn điều lệ cho các ngân hàng thương mại, thành lập công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng.

Hoàn thiện chính sách thị trường vốn, đặc biệt quan tâm tới hoàn thiện cơ chế hoạt động của thị trường chứng khoán, làm phong phú và nâng cao tiềm lực tham gia thị trường vốn tạo, điều kiện cho các doanh nghiệp trong việc huy động vốn, tiếp cận với các khoản vay có mức lãi suất hấp dẫn. Tạo điều kiện thuận lợi khuyến khích doanh nghiệp thu hút vốn đầu tư thông qua kênh tín dụng ưu đãi của Nhà nước và Nhà nước gián tiếp hỗ trợ doanh nghiệp thông qua hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với các dự án đầu tư có hiệu quả

Thực hiện giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhằm: ngăn chặn tái phát tình hình hoạt động của doanh nghiệp nhà nước kém hiệu quả; đảm bảo thực hiện các mục tiêu của doanh nghiệp để ra và hoạt động của doanh nghiệp có hiệu quả; đánh giá đúng kết quả hoạt động của doanh nghiệp cũng như kết quả của người quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; hạn chế rủi

ro về nợ cũng như những rủi ro về kinh doanh của doanh nghiệp; đánh giá tác động của chính sách chế độ liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp.

Hoàn thiện môi trường thể chế, pháp luật và các chính sách kinh tế, thuế, tài chính, phân phối thu nhập... nhằm khắc phục những tồn tại về phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp trong nền kinh tế. Hoàn thiện các chế độ tài chính, chuẩn mực làm cơ sở để doanh nghiệp xử lý các vấn đề tài chính phát sinh và giám sát kiểm tra trong quá trình kinh doanh.

Sớm tiến tới thực hiện thống nhất các Luật Doanh nghiệp, trước mắt là Luật Doanh nghiệp nhà nước và Luật Doanh nghiệp để các doanh nghiệp trong nước cùng hoạt động chung một Luật doanh nghiệp, tạo môi trường pháp lý bình đẳng cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế. Hoàn thiện chương trình cải cách thuế bước 2 trong đó có việc hoàn chỉnh thuế xuất nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế GTGT, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao... công khai và mở rộng tuyên truyền lịch trình cải cách, cắt giảm thuế và hàng rào phi thuế quan để các doanh nghiệp chủ động xây dựng chiến lược kinh doanh và chuyển đổi cơ cấu sản phẩm ■